

Số: 295/TB-THPTTP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2023

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023**

( Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| ST<br>T    | Nội dung                                       | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |               |
|------------|------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|
|            |                                                |                | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12        |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>         | <b>2235</b>    | <b>778</b>            | <b>612</b>    | <b>845</b>    |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 2235<br>100%   | 778<br>100%           | 612<br>100%   | 845<br>100%   |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 0<br>0,00%     | 0<br>0,00%            | 0<br>0,00%    | 0<br>0,00%    |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)           | 0<br>0,00%     | 0<br>0,00%            | 0<br>0,00%    | 0<br>0,00%    |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 0<br>0,00%     | 0<br>0,00%            | 0<br>0,00%    | 0<br>0,00%    |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>           | <b>2235</b>    | <b>778</b>            | <b>612</b>    | <b>845</b>    |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 1640<br>73,38% | 584<br>75,06%         | 492<br>80,39% | 564<br>66,75% |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 571<br>25,55%  | 189<br>24,29%         | 109<br>17,81% | 273<br>32,31% |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)           | 23<br>1,03%    | 04<br>0,51%           | 11<br>1,8%    | 08<br>0,95%   |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 0<br>0,00%     | 0<br>0,00%            | 0<br>0,00%    | 0<br>0,00%    |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 0<br>0,00%     | 0<br>0,00%            | 0<br>0,00%    | 0<br>0,00%    |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>               | <b>2235</b>    | <b>778</b>            | <b>612</b>    | <b>845</b>    |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 2235<br>100%   | 778<br>100%           | 612<br>100%   | 845<br>100%   |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 1640<br>73,38% | 584<br>75,06%         | 492<br>80,39% | 564<br>66,75% |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 571<br>25,55%  | 189<br>24,29%         | 109<br>17,81% | 273<br>32,31% |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0<br>0,00%     | 0<br>0,00%            | 0<br>0,00%    | 0<br>0,00%    |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0<br>0,00%     | 0<br>0,00%            | 0<br>0,00%    | 0<br>0,00%    |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 10/06          | 10/04                 | 00/01         | 0/01          |

| ST<br>T  | Nội dung                                                                             | Tổng số                    | Chia ra theo khối lớp          |                |                            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------|----------------------------|
|          |                                                                                      |                            | Lớp 10                         | Lớp 11         | Lớp 12                     |
| 5        | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0<br>0.00%                 | 0<br>0.00%                     | 0<br>0.00%     | 0<br>0.00%                 |
| 6        | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 0<br>0.00%                 | 0<br>0.00%                     | 0<br>0.00%     | 0<br>0.00%                 |
| IV       | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                                 | <b>163</b>                 | <b>04</b>                      | <b>30</b>      | <b>129</b>                 |
| 1        | Cấp tỉnh/thành phố                                                                   | 74                         | <b>Sở GD không tổ chức thi</b> | 15             | 59                         |
| 2        | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                               | 03                         | 00                             | 02             | 01                         |
| V        | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                     | <b>622</b>                 | <b>0</b>                       | <b>0</b>       | <b>622</b>                 |
| VI       | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                         | <b>845/845<br/>100.00%</b> | <b>0</b>                       | <b>0</b>       | <b>845/845<br/>100.00%</b> |
| 1        | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                       | Không xếp loại             | 0                              | 0              | Không xếp loại             |
| 2        | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                        | Không xếp loại             | 0                              | 0              | Không xếp loại             |
| 3        | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 | Không xếp loại             | 0                              | 0              | Không xếp loại             |
| VII      | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)       | <b>99.0%</b>               | <b>0</b>                       | <b>0</b>       | <b>99.0%</b>               |
| VII<br>I | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) | <b>1.0%</b>                | <b>0</b>                       | <b>0</b>       | <b>1.0%</b>                |
| IX       | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                                | <b>963/1230</b>            | <b>362/416</b>                 | <b>245/367</b> | <b>376/467</b>             |
| X        | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                                  | <b>109</b>                 | <b>39</b>                      | <b>33</b>      | <b>37</b>                  |

Nơi nhận:

- Đưa trang web trường (để công khai);
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Đức Chính**